

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ NĂM 2022 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 31/01/2024
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.112.332	2.912.466	94%	92.980	89.174	96%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>277.565</i>	<i>261.974</i>	<i>94%</i>	<i>70.188</i>	<i>69.205</i>	<i>99%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	55.776	55.618	100%	25.454	25.434	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	68.730	54.551	79%	17.403	16.466	95%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	153.059	151.805	99%	27.331	27.304	100%
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	42.653	41.265	97%	8.039	6.709	83%
1	Công an tỉnh				25	6	23%
2	BQLDA ĐTXD thủy lợi 7				2.400	1.089	45%
3	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	5.621	4.269	76%	5.614	5.614	100%
4	UBND huyện Thuận Nam	13	12	92%			
5	UBND huyện Ninh Phước	3.203	3.168	99%			
6	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.359	21.359	100%			
7	UBND huyện Thuận Bắc	925	925	100%			
8	UBND huyện Ninh Sơn	1.532	1.532	100%			
9	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	10.000	10.000	100%			
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	2.264.965	2.125.511	94%	25.774	24.480	95%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>54.481</i>	<i>53.979</i>	<i>99%</i>	<i>15.405</i>	<i>15.405</i>	<i>100%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.915	15.910	100%	15.405	15.405	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	38.566	38.069	99%	-	-	
B.1	NHÓM BQLDA CHUYỂN NGÀNH	1.934.655	1.822.242	94%	5.548	5.548	100%
1	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	889.749	779.473	88%	-	-	



STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	201.165	199.030	99%			
3	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	539.021	539.021	100%	-	-	
4	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	304.720	304.718	100%	5.548	5.548	100%
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	330.310	303.269	92%	20.226	18.932	94%
1	Ban Dân tộc	1.090	494	45%			
2	BQLDA SACC	38.500	21.055	55%			
3	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	300	250	83%			
4	Văn phòng Tỉnh uỷ	39.000	32.641	84%			
5	Sở Y tế	1.505	1.437	95%	1.882	1.882	100%
6	Sở Thông tin và Truyền thông	1.387	1.331	96%			
7	BCH Quân sự tỉnh	62.500	60.331	97%	932	932	100%
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	230	228	99%			
9	Vườn quốc gia Núi Chúa	76	75	99%			
10	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	34.000	33.749	99%			
11	Trường Cao đẳng Nghề	11.950	11.947	100%	14.810	14.810	100%
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	300	100%			
13	Chi cục thủy lợi	13.349	13.347	100%	1.663	368	22%
14	Chi cục kiểm lâm	36	36	100%			
15	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.844	14.843	100%			
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.619	5.610	100%			
17	Sở Giao thông - Vận tải	6.972	6.962	100%			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.334	11.322	100%			
19	Trường Trung cấp Y tế	13.080	13.080	100%	344	344	100%
20	Bệnh viện tỉnh	4.200	4.199	100%			
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.998	2.995	100%	595	595	100%
22	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.500	40.499	100%			
23	BCH Bộ đội Biên phòng	13.000	13.000	100%			
24	Công an tỉnh	13.386	13.385	100%			
25	Vườn quốc gia Phước Bình	154	153	100%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	804.714	745.690	93%	59.167	57.986	98%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>223.084</i>	<i>207.995</i>	<i>93%</i>	<i>54.783</i>	<i>53.800</i>	<i>98%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	39.861	39.708	100%	10.049	10.029	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	68.730	54.551	79%	17.403	16.466	95%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	114.493	113.736	99%	27.331	27.304	100%
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	219.699	219.453	100%	108	107	99%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>2.160</i>	<i>2.007</i>	<i>93%</i>	<i>98</i>	<i>98</i>	<i>100%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.270	1.117	88%	98	98	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	890	890	100%	-	-	
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH SƠN	109.001	104.166	96%	12.567	12.567	100%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>39.920</i>	<i>38.676</i>	<i>97%</i>	<i>11.391</i>	<i>11.391</i>	<i>100%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	26.430	25.790	98%	5.047	5.047	100%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	13.490	12.886	96%	6.344	6.344	100%
C.3	NINH HAI	65.177	62.681	96%	2.449	2.334	95%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>9.283</i>	<i>9.253</i>	<i>100%</i>	<i>1.361</i>	<i>1.343</i>	<i>99%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	7.030	100%	1.099	1.089	99%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	2.233	2.223	100%	262	254	97%
C.4	NINH PHƯỚC	77.815	77.449	100%	421	395	94%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>10.031</i>	<i>9.971</i>	<i>99%</i>	<i>114</i>	<i>114</i>	<i>100%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.315	1.315	100%	114	114	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	6.990	99%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.666	1.666	100%			
C.5	BẮC AI	120.544	120.541	100%	15.838	15.835	100%



STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	96.955	96.955	100%	15.810	15.807	100%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	34.276	34.276	100%	6.409	6.409	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				2.772	2.772	100%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	62.679	62.679	100%	6.629	6.626	100%
C.6	THUẬN BẮC	121.717	92.914	76%	14.631	14.090	96%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	30.065	29.862	99%	13.514	13.049	97%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.640	2.575	98%	1.537	1.086	71%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	27.425	27.287	99%	11.977	11.962	100%
C.7	THUẬN NAM	90.761	68.481	75%	13.153	12.657	96%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	34.670	21.271	61%	12.494	11.998	96%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	100%	3.428	3.408	99%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	24.670	11.276	46%	6.948	6.472	93%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	7.000	6.995	100%	2.119	2.118	100%

Ghi chú: Danh sách Chu đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.

Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:

(1) Xổ số kiến thiết: đã giải ngân 10,5 tỷ đồng, đạt 99,1% mức vốn được thông báo (10,6 tỷ), đạt 99,1% kế hoạch vốn được giao (10,6 tỷ đồng);

2) Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 104,5 tỷ đồng, đạt 94,2% mức vốn được thông báo (110,9 tỷ), đạt 94,2% kế hoạch vốn được giao (110,9 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 02 năm 2024

